| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN N DÂN**<br>**HUYỆN GT**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19-11-2021
V/v: Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung

**N DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN N DÂN HUYỆN GT, TỈNH KIÊN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong
Các Hội thẩm N dân:
1. Ông Chung Quốc Huy
2. Ông Huỳnh An Nhã

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án N dân huyện GT.

Đại diện Viện Kiểm sát N dân huyện GT: Ông Khương Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại Phòng xét xử Tòa án N dân huyện GT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn N gia đình thụ lý số 34/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc *"Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Huỳnh Thị Mỹ N, sinh năm 1997 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 03, ấp Đ, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.
***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1995 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 10, ấp Đ, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ N trình bày:*

Do mai mối nên vào năm 2016 chị N và anh Đ chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn.

Chị N và anh Đ chung sống với nhau hạnh phúc khoảng 6 tháng thì anh Đ thường xuyên nhậu nhẹt, chị N có khuyên nhưng anh Đ không thay đổi. Hơn nữa, nguyên N mâu thuẫn còn do bất đồng quan điểm, xung đột về tính cách nên tình hình ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Từ ngày 26/11/2016 âm lịch cho đến nay chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Nay đến Tòa, chị N yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị N chung sống với anh Đ có 01 con chung tên Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 04/4/2017, giới tính nữ hiện đang sống với chị N.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị N có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ D đến tuổi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị N và anh Đ không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Tấn Đ trình bày:*

Anh hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chị N về tình trạng hôn nhân, quan hệ con chung, quan hệ tài sản chung, nợ chung. Ngoài ra anh Đ không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, anh Đ yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh và chị N ly hôn với nhau.

Về con chung: Theo sự thỏa thuận trước đây giữa anh với chị N, anh đồng ý giao con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ Duyên, sinh ngày 04/4/2017, giới tính nữ cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện GT phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tống Đ các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Về đường lối xét xử, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận chị N và anh Đ là vợ chồng.

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N và anh Đ về việc tiếp tục giao con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 04/4/2017, giới tính nữ cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Án phí: Nguyên đơn chị N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Chị Huỳnh Thị Mỹ N nộp đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Tấn Đ được Tòa án thụ lý ngày 07/7/2021 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung giữa anh, chị. Mặt khác, chị N khởi kiện xin ly hôn anh Đ có địa chỉ tại ấp Đ, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện GT theo các Điều 26, Điều 35 và Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân, HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2016, chị N và anh Đ đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo là vi phạm những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cụ thể như sau:

Theo khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."*

Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*"2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."*

Như vậy, việc chung sống của chị N và anh Đ do không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng và không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống chị N và anh Đ có một con chung tên Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 04/4/2017, giới tính nữ hiện đang sống với chị N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh Đ đã tự nguyện thỏa thuận xong về việc giải quyết quan hệ con chung. Hội đồng xét xử có cơ sở để ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về con chung, cụ thể như sau:

- Giao con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 04/4/2017, giới tính nữ cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

- Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn N và gia đình năm năm 2014.

[4] Về tài sản và nợ chung: Không có

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ N phải chịu án phí hôn N gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14;

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**1/ Áp dụng**:

Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

**2/ Tuyên xử**:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị Mỹ N và anh Nguyễn Tấn Đ là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N và anh Đ về việc giao con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 04/4/2017, giới tính nữ cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

- Về tài sản chung: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn Huỳnh Thị Mỹ N phải nộp án phí hôn N sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001989 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT. Chị N không phải nộp thêm.

**3/ Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/11/2021);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện GT;
- CC THA DS huyện GT;
- UBND xã V;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Ngọc Hồng Phong**